

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

QUÝ IV - NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		163,383,224,795	190,441,634,189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	11,067,712,352	11,623,523,139
1. Tiền	111		11,067,712,352	11,623,523,139
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	43,828,878	41,257,914
1. Chứng khoán kinh doanh	121		355,000,000	355,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		(311,171,122)	(313,742,086)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106,030,733,726	106,210,719,788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V05	94,585,831,439	94,617,719,898
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V05	4,142,247,137	9,019,594,235
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V06	7,302,655,150	2,573,405,655
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V03	45,085,058,325	61,841,192,891
1. Hàng tồn kho	141		45,085,058,325	61,841,192,891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,155,891,514	10,724,940,457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		608,556,411	2,944,738,253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		431,859,182	5,780,316,788
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V10	115,475,921	1,999,885,416
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V04	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		151,557,401,436	167,015,895,111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		565,000,000	565,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		565,000,000	565,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		84,944,913,524	91,902,589,022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V12	83,499,820,126	90,410,971,876
Nguyên giá	222		146,276,758,987	145,141,919,616
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,776,938,861)	(54,730,947,740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-



3. Tài sản cố định vô hình	227	V13	1,445,093,398	1,491,617,146
Nguyên giá	228		2,080,950,110	2,080,950,110
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(635,856,712)	(589,332,964)
III. Bất động sản đầu tư	230	V14	-	-
Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		58,500,000	863,085,429
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V15	58,500,000	863,085,429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18,747,140,094	22,361,858,009
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,747,140,094	22,361,858,009
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47,241,847,818	51,323,362,651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47,170,769,669	51,279,972,751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71,078,149	43,389,900
3. TB VT phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V04	-	-
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		314,940,626,231	357,457,529,300
Nguồn vốn			-	-
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		160,417,447,508	206,488,019,982
I. Nợ ngắn hạn	310		154,144,546,143	199,386,118,617
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V08	57,888,726,255	40,613,926,947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V08	5,800,828,557	4,440,252,756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V09	794,547,822	663,484,954
4. Phải trả người lao động	314		6,372,967,163	1,612,201,431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,186,299,042	3,148,248,980
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V11	5,912,736,104	6,008,616,707
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V16	74,581,566,862	140,787,227,605
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		606,874,338	2,112,159,237
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. GD mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,272,901,365	7,101,901,365
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		775,000,000	460,000,000
8. Vay và nợ dài hạn	338		5,415,000,000	6,559,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		82,901,365	82,901,365
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		154,523,178,723	150,969,509,318
I. Vốn chủ sở hữu	410		154,523,178,723	150,969,509,318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V18	72,276,620,000	72,276,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,425,165,374	25,425,165,374
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(343,472,600)	(343,472,600)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,002,756,856	36,002,756,856
9. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V17	21,162,109,093	17,608,439,688
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,661,329,672	6,698,904,793
LNST chưa PP kỳ này	421b		15,500,779,421	10,909,534,895
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		314,940,626,231	357,457,529,300

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và mã số
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

LẬP BIỂU



ĐỖ HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VĂN PHÚC



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2020

ĐOÀN ĐẮC HỌC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT

Quý IV NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	328,134,194,816	245,184,752,672	1,082,652,874,618	894,730,887,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	38,720,000		38,720,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	328,095,474,816	245,184,752,672	1,082,614,154,618	894,730,887,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	306,952,327,488	228,418,054,751	1,002,008,084,132	824,950,144,755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,143,147,328	16,766,697,921	80,606,070,486	69,780,742,245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4,702,722,314	89,640,895	9,663,819,077	7,228,431,156
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	958,815,097	2,012,235,629	6,384,141,584	7,055,488,153
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		235,462,999	1,344,549,366	6,362,000,641	7,036,188,943
8. Lãi lỗ trong công ty LDLK	24		(3,045,549,490)	1,136,029,198	(3,267,060,000)	(1,789,104,182)
9. Chi phí bán hàng	25		6,898,275,217	6,588,926,511	25,034,868,215	25,318,113,703
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,165,648,475	5,427,255,439	35,213,287,463	29,134,944,343
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		5,777,581,363	3,963,950,435	20,370,532,301	13,711,523,020
12. Thu nhập khác	31		1,101	1,109,460,892	32,721,282	1,301,477,841
13. Chi phí khác	32		864,179,889	211,801,384	1,154,879,842	248,029,327
14. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		(864,178,788)	897,659,508	(1,122,158,560)	1,053,448,514
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,913,402,575	4,861,609,943	19,248,373,741	14,764,971,534
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	711,142,885	397,487,170	2,084,373,986	1,235,294,634
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	29,482,274	(43,389,900)	(27,688,249)	(43,389,900)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		4,172,777,416	4,507,512,672	17,191,688,004	13,573,066,800
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4,172,777,416	4,507,512,672	17,191,688,004	13,573,066,800
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		528	574	2,233	1,680

LẬP BIỂU



ĐỖ HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VĂN PHÚC



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC

ĐOÀN ĐẶC HỌC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		19,248,373,741	14,764,971,534
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9,661,795,509	8,121,844,490
- Các khoản dự phòng	03	(2,570,964)	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	24,295	7,833,410
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,532,788,745)	(5,389,800,063)
- Chi phí lãi vay	06	6,362,000,641	7,036,188,943
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26,736,834,477	24,541,038,314
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	7,412,853,163	(42,044,876,724)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	16,756,134,566	(5,344,550,560)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	21,675,231,154	7,090,705,400
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6,445,384,924	4,599,685,604
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6,322,910,123)	(6,916,940,814)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,857,274,575)	(1,166,515,834)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4,323,696,379)	(4,754,407,070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66,522,557,207	(23,995,861,684)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,826,263,500)	(27,576,762,283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	96,363,636	181,000,000
3. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,234,007,458	7,121,682,230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10,504,107,594	(20,274,080,053)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	252,438,121,643	438,076,260,813
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(319,787,782,386)	(386,139,245,146)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,232,790,550)	(15,130,410,282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(77,582,451,293)	36,806,605,385
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(555,786,492)	(7,463,336,352)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,623,523,139	19,094,692,901
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(24,295)	(7,833,410)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11,067,712,352	11,623,523,139

Người lập

Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



TP. HCM, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Giám đốc

Đoàn Đắc Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2012
- Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 72.276.620.000 đồng (Bảy mươi hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
-
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
+ Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- **Doanh thu bán hàng** : Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được

ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- **Doanh thu hoạt động tài chính** : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- **Doanh thu hợp đồng xây dựng**: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến các khoản tổn thất có thể xảy ra

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Giá trị được ghi nhận của một khoản sự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Khoản chênh lệch giữa số phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm

10
Y
N
I
AU
HỒ CH

MẪU SỐ B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	55,993,256	715,881,566
Tiền VND	55,993,256	715,881,566
Vàng bạc	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	11,011,719,096	10,907,641,573
Tiền gửi VND	10,853,825,755	10,414,318,859
Tiền gửi ngoại tệ	157,893,341	493,322,714
Cộng	11,067,712,352	11,623,523,139

V.02 Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2019	01/01/2019
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	355,000,000	355,000,000
- Dự phòng	(311,171,122)	(313,742,086)
Cộng	43,828,878	41,257,914

(*) Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu cụ thể như sau

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	311,171,122

V.03 Hàng tồn kho (giá gốc)	31/12/2019	01/01/2019
- Hàng mua đang đi đường	13,061,963	-
- Nguyên liệu, vật liệu	22,711,108,198	38,027,561,907
- Công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,182,791,792	8,051,352,454
- Thành phẩm	6,705,369,246	7,452,135,678
- Hàng hoá	9,472,727,126	8,310,142,852
Cộng	45,085,058,325	61,841,192,891

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	-	-

V.04 Tài sản khác	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	608,556,411	2,944,738,253
- Thuế GTGT được khấu trừ	431,859,182	5,780,316,788
Cộng	1,040,415,593	8,725,055,041

Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn	47,170,769,669	51,279,972,751
- TS thuế TN hoãn lại	(71,078,149)	43,389,900
- Ký quỹ ký cược dài hạn	565,000,000	565,000,000
Cộng	47,664,691,520	51,888,362,651



V.05 Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	94,585,831,439	94,617,719,898
CN Cty VT và DV Petrolimex Khánh Hòa		16,500,000,000
Công ty TM Petrolimex HN		13,498,000,000
Công ty TNHH Nuplex Resins Việt Nam	7,134,952,220	10,415,292,800
Công ty BP Peco	7,154,875,394	8,577,264,442
Công ty Xăng dầu Đồng Nai		4,196,099,695
Cty TNHH PPG VN	2,238,132,600	1,983,421,000
Tổng Công ty DV XD Petrolimex	29,711,000,000	
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	8,194,200,000	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	4,142,247,137	9,019,594,235
CN Thủ Đức Công ty CP Ô Tô Trường Hải	1,707,500,000	
Công ty TNHH TM DV PT Đại Minh Cát		3,315,000,000
Công ty cp KT & ô Tô Trường Long		1,506,600,000
Công ty TNHH ô Tô & TB Chuyên Dùng Sao Bắc	310,000,000	1,269,000,000
Công ty CP TB Xăng dầu	204,380,000	
Công ty AASC	52,250,000	52,250,000
V.06 Phải thu khác	31/12/2019	01/01/2019
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu tạm ứng cho CBCNV	285,131,380	678,529,722
- Phải thu cổ tức từ công ty PMG	4,688,589,873	
- Phải thu các CHXD giao khoán	701,283,465	713,012,050
- Phải thu đội thi công XD CB		
- Phải thu khác	1,627,650,432	1,181,863,883
Cộng	7,302,655,150	2,573,405,655
V.07 Nợ xấu	31/12/2019	01/01/2019
	-	-
V.08 Phải trả người bán	31/12/2019	01/01/2019
- Phải trả người bán ngắn hạn	57,888,726,255	40,613,926,947
Công ty TNHH Posco VN	24,108,431,398	16,793,504,348
Công ty XD KVII	17,144,381,419	3,778,968,500
Công ty Minh Đức Minh Tâm	781,629,750	3,666,770,250
- Người mua trả tiền trước	5,800,828,557	4,440,252,756
Công ty TNHH Châu Thành		441,900,000
Công ty CP VT TKV		2,320,800,000
Công ty Thọ Phát	1,085,000,000	
Công ty Tân Thanh	906,500,000	
Công ty TNHH Petro Hoàng Yến Cần Thơ	800,000,000	
Công ty TNHH Châu Thành	235,000,000	

V.09 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nu	01/01/19	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
- Thuế Giá trị gia tăng	19,125,335	155,279,041	145,869,614	28,534,762
- Thuế Giá trị gia tăng hàng NK	0	1,818,738,056	1,818,738,056	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0			0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	36,618,985	36,618,985	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	397,487,170	2,136,041,622	1,857,274,575	676,254,217
'- Thuế Thu nhập cá nhân	246,872,449	741,972,849	899,086,455	89,758,843
'- Thuế khác		1,332,828,276	1,332,828,276	0
Cộng	663,484,954	6,221,478,829	6,090,415,961	794,547,822

V.10 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	01/01/19		31/12/2019
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế GTGT được khấu trừ	5,780,316,788		431,859,182
- Thuế xuất nhập khẩu			
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp			
- Các khoản khác phải thu nhà nước	1,999,885,416	1,884,409,495	115,475,921
Cộng	7,780,202,204	1,884,409,495	- 547,335,103

V.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác	01/01/19	31/12/2019
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	115,494,052	114,700,288
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp	161,776	161,776
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Cổ tức và các khoản phải trả khác	4,763,529,743	5,333,397,193
- Phải trả đội XD CB		424,116,514
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,129,431,136	40,360,333
Cộng	6,008,616,707	5,912,736,104

Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	775,000,000	460,000,000
Cộng	775,000,000	460,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

446 Nơ Trang Long – Bình Thạnh – Tp.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 09 - DN**V.12 Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	52,237,748,118	84,320,068,377	8,381,515,394	202,587,727	145,141,919,616
2- Số tăng trong năm	249,263,500	2,520,200,000	-	56,800,000	2,826,263,500
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	249,263,500	2,520,200,000		56,800,000	2,826,263,500
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác (điều chuyển)					-
3- Số giảm trong năm	30,000,000	1,060,727,314	468,196,815	132,500,000	1,691,424,129
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	30,000,000	1,060,727,314	409,696,815	132,500,000	1,632,924,129
- Chuyển sang DS đầu tư					-
- Giảm khác			58,500,000		58,500,000
4- Số dư cuối năm	52,457,011,618	85,779,541,063	7,913,318,579	126,887,727	146,276,758,987
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ					
1- Số dư đầu năm	9,060,738,342	39,137,324,595	6,337,866,543	195,018,260	54,730,947,740
2- Khấu hao trong năm	2,285,965,570	6,758,236,572	557,372,385	13,697,234	9,615,271,761
3- Giảm trong kỳ	29,166,690	998,889,366	409,696,815	131,527,769	1,569,280,640
Bao gồm:					
- Khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
Thanh lý	29,166,690	998,889,366	409,696,815	131,527,769	1,569,280,640
4- Số dư cuối năm	11,317,537,222	44,896,671,801	6,485,542,113	77,187,725	62,776,938,861
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	43,177,009,776	45,182,743,782	2,043,648,851	7,569,467	90,410,971,876
2- Tại ngày cuối kỳ	41,139,474,396	40,882,869,262	1,427,776,466	49,700,002	83,499,820,126

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng



V.13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1,860,950,110	220,000,000	2,080,950,110
Mua trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			-
- Tặng khác			-
Giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	1,860,950,110	220,000,000	2,080,950,110
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ			
Số dư đầu năm	369,332,964	220,000,000	542,809,216
Khấu hao trong năm	46,523,748		46,523,748
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	415,856,712	220,000,000	589,332,964
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	1,491,617,146	-	1,491,617,146
2- Tại ngày cuối năm	1,445,093,398	-	1,445,093,398

V.14 Tăng giảm bất động sản đầu tư

BDS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Cộng

31/12/2019

01/01/2019

-

V.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- + Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long
- + Chi phí di dời nhà máy
- + Chi phí xây dựng CHXD
- + Chi phí TV mua DC SX bồn

Cộng

31/12/2019

01/01/2019

863,085,429

-

863,085,429

V.16 Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

- Vay ngân hàng

Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

31/12/2019

01/01/2018

74,581,566,862

140,787,227,605

5,415,000,000

6,559,000,000

79,996,566,862

147,346,227,605

V.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	4	7	8	6
- Số dư 01/01/2018	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	35,783,745,434		26,550,623,824
- Tăng vốn trong năm nay						13,573,066,800
- Lãi trong năm nay						(219,011,422)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				219,011,422		(2,200,000,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(16,203,987,000)
- Chia cổ tức năm nay						(577,796,000)
- Tăng khác						
- Thù lao HĐQT						(3,314,456,514)
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	36,002,756,856		17,608,439,688
- Số dư 01/01/2019	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	36,002,756,856		17,608,439,688
- Tăng vốn trong năm nay						17,191,688,004
- Lãi trong năm nay						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển						(438,894,101)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(10,802,658,000)
- Chia cổ tức năm nay						
- Tăng khác						(357,900,000)
- Thù lao HĐQT năm trước						(321,000,000)
- Thù lao HĐQT năm nay						(1,097,688,641)
- PPLN theo PP KD						(619,877,858)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	36,002,756,856		21,162,109,093

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

72,017,720,000

- Cổ phiếu ngân quỹ

258,900,000

Cộng

72,276,620,000

- Số lượng cổ phiếu quỹ

25,890



	31/12/2019	01/01/2018
V.18 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72,276,620,000	72,276,620,000
V.19 Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,227,662	7,227,662
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu phổ thông	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25,890	25,890
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu phổ thông	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng</i>		
V.20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</i>
V.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,082,614,154,618	894,730,887,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,082,614,154,618	894,730,887,000
V.22 Giá vốn hàng bán	1,002,008,084,132	824,950,144,755
V.23 Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51,399,695	74,819,752
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,598,690,256	7,046,862,478
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13,729,126	106,748,926
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	9,663,819,077	7,228,431,156



V.24 Chi phí tài chính

- Phí lãi vay ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá
- Lỗ do KD cổ phiếu
- Chi phí tài chính khác

Cộng

*Từ 01/01/2019
đến 31/12/2019*

*Từ 01/01/2018
đến 31/12/2018*

6,362,000,641	7,036,188,943
24,711,907	19,299,210
(2,570,964)	
6,384,141,584	7,055,488,153

V.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu
2. Chi phí nhân công
3. Chi phí khấu hao TSCĐ
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí khác bằng tiền

Cộng

*Từ 01/01/2019
đến 31/12/2019*

*Từ 01/01/2018
đến 31/12/2018*

325,997,237,663	220,617,464,781
36,383,456,336	29,016,165,849
9,661,795,509	8,121,844,490
15,411,422,767	23,907,765,763
6,359,875,245	25,361,377,637
393,813,787,520	307,024,618,520

V.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty mẹ là 20%

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty con là 10%

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

*Từ 01/01/2019
đến 31/12/2019*

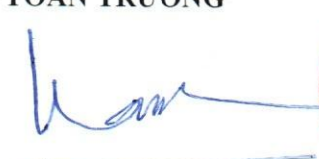
*Từ 01/01/2018
đến 31/12/2018*

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,248,373,741	14,764,971,534
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	290,698,946	253,177,441
+ Lợi nhuận không chịu thuế	6,331,630,256	8,841,675,804
- Tổng thu nhập chịu thuế	13,207,442,431	6,176,473,171
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,084,373,986	1,235,294,634
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(27,688,249)	(43,389,900)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	51,667,636	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,140,020,368	13,573,066,800

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

LẬP BIỂU

ĐỖ HỒNG HẠNH**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

TRẦN VĂN PHÚC

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC**ĐOÀN ĐẮC HỌC**

C.P. H.N.